KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VFC)

CTCP Vinafco

Ngày 31/12/2024	103,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.5%	**-2.2%**	**30.4%**

DT thuần *2024*
1,163 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼109| -8.6%

LN thuần *2024*
35.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼24.4| -40.7%

LN sau thuế *2024*
25.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼18.6| -42.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
3.4%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE *2024*
3.5%
YoY: +/-▼ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	47,600 - 121,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,482
Số lượng CPLH (CP)	33,801,062
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695
Sở hữu nước ngoài	44.7%
Beta	0.60
EPS	750
P/E	137.4

Cơ cấu sở hữu

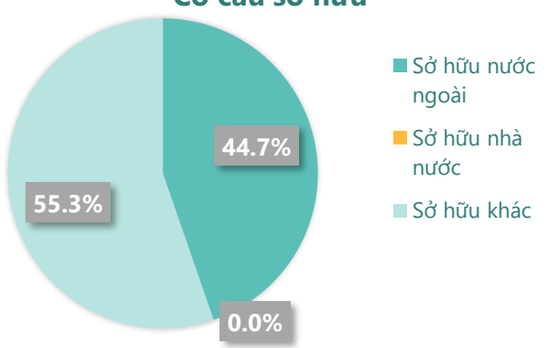

Cơ cấu cổ đông

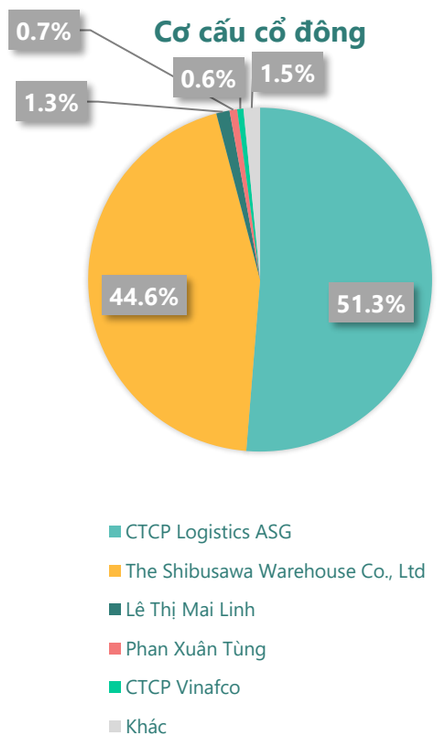

Lịch sử giá

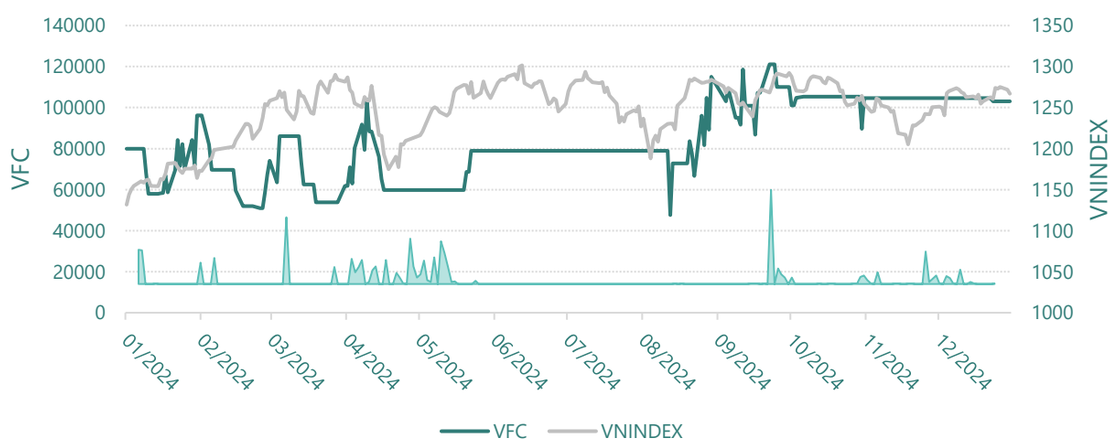

Năm **2024**, **VFC** ghi nhận doanh thu thuần **1,163** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.34** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.57%** và **giảm 42.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.52%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

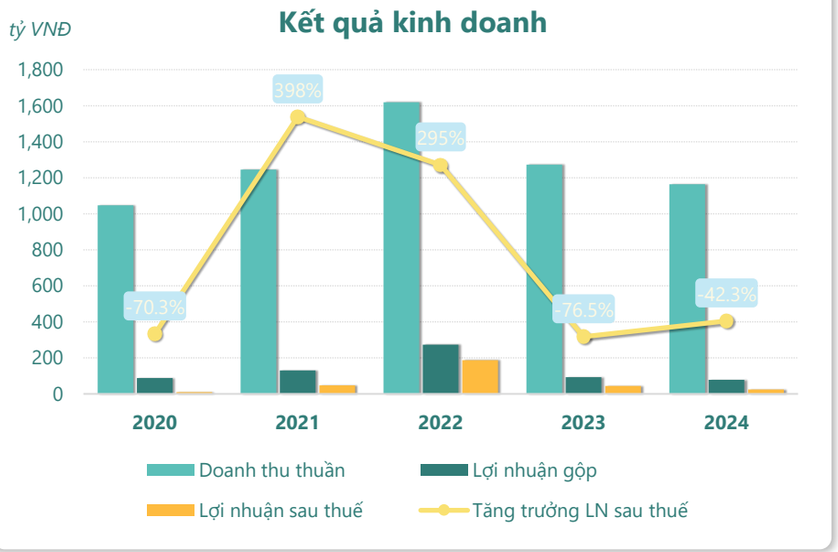

Năm **2024**, **VFC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **35.52** tỷ đồng, **giảm đi 24.34** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (76.50 tỷ đồng) là 40.98 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.80** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **58.85** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.97** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VFC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **3.52%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

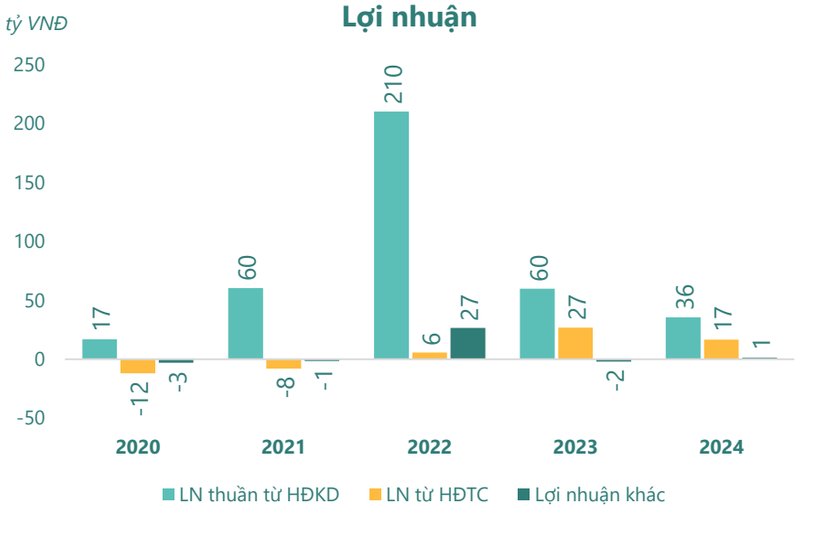

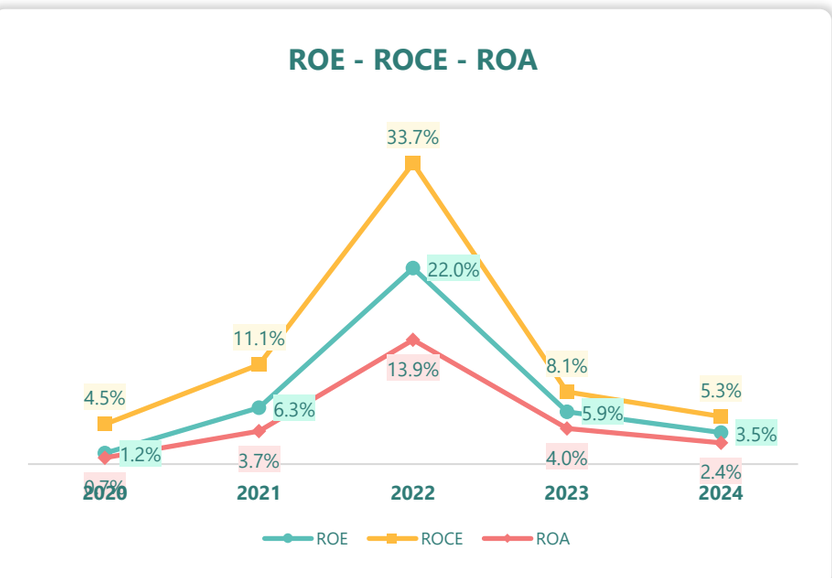

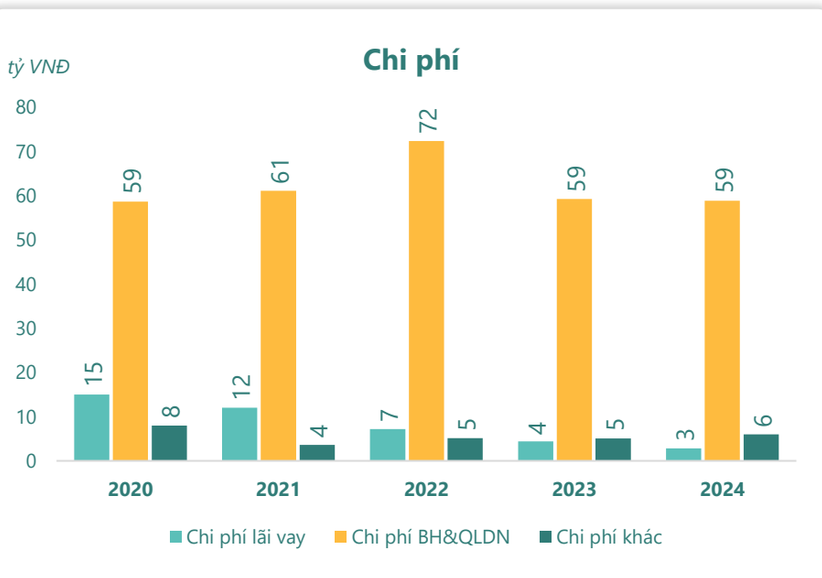

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

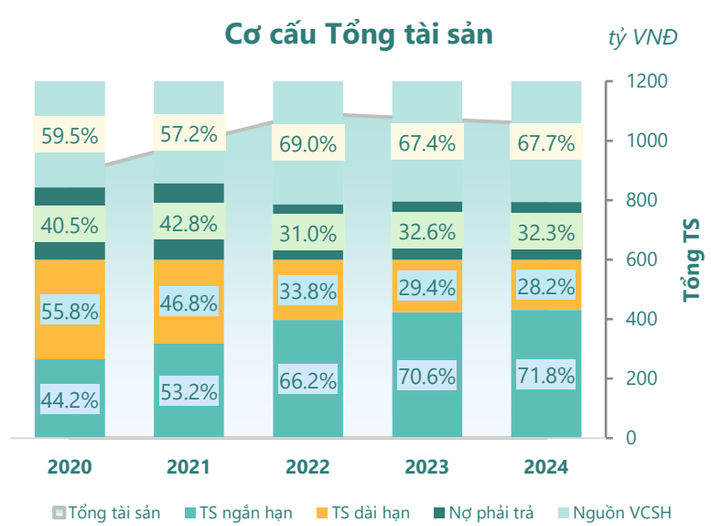

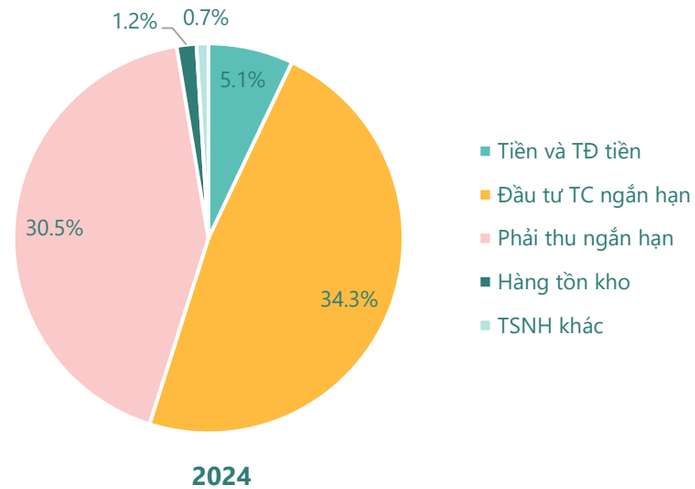

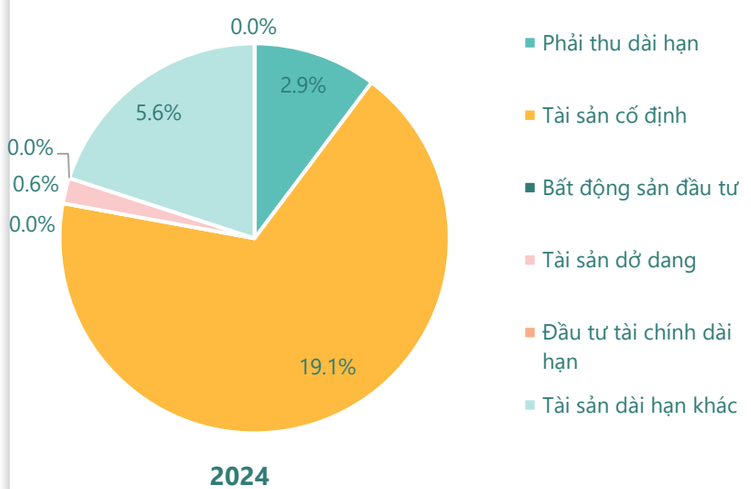

Tổng tài sản của **VFC** năm 2024 đạt **1,057** tỷ đồng, giảm **1.54%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VFC đạt **758.5** tỷ đồng, tăng trưởng **0.07%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 30.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **298.4** tỷ đồng giảm **5.40%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **28.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.64%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

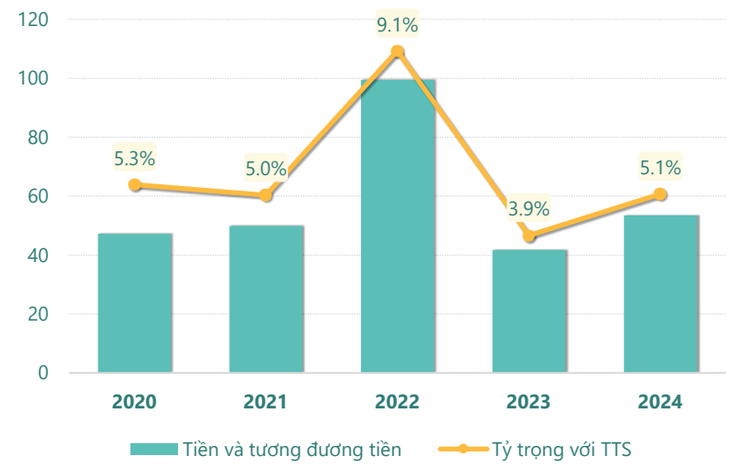

Phải thu ngắn hạn

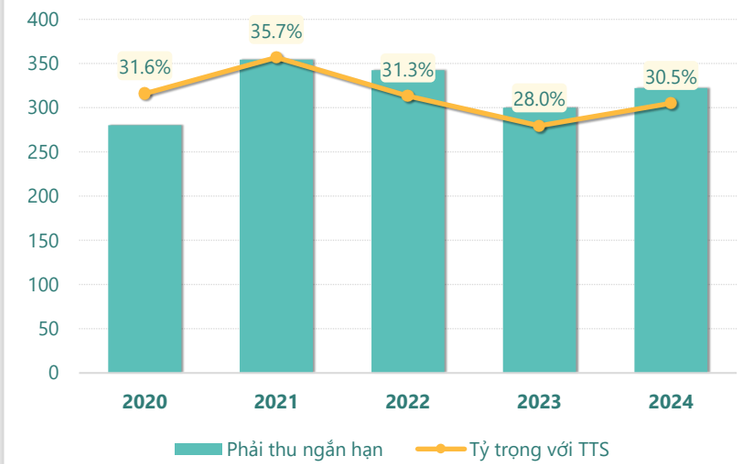

Hàng tồn kho

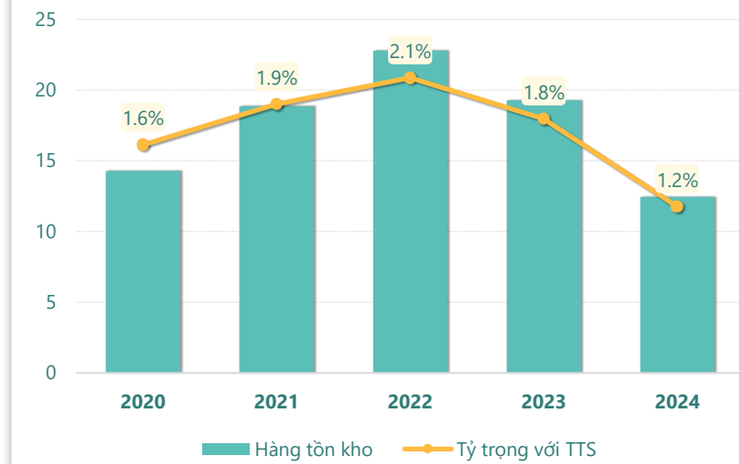

Tài sản cố định

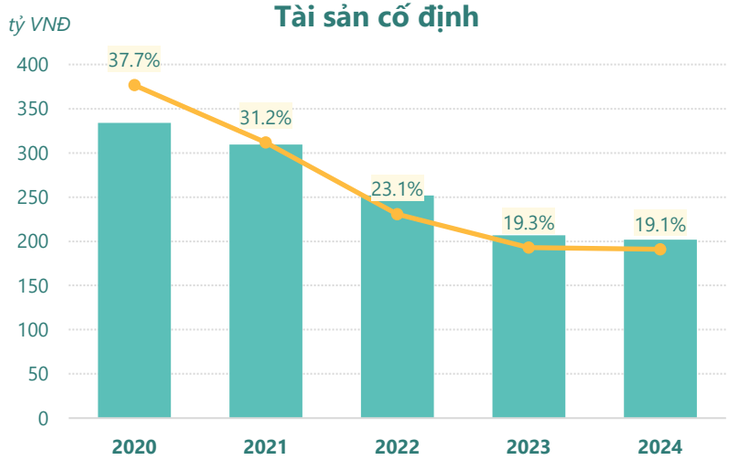

Tài sản dở dang

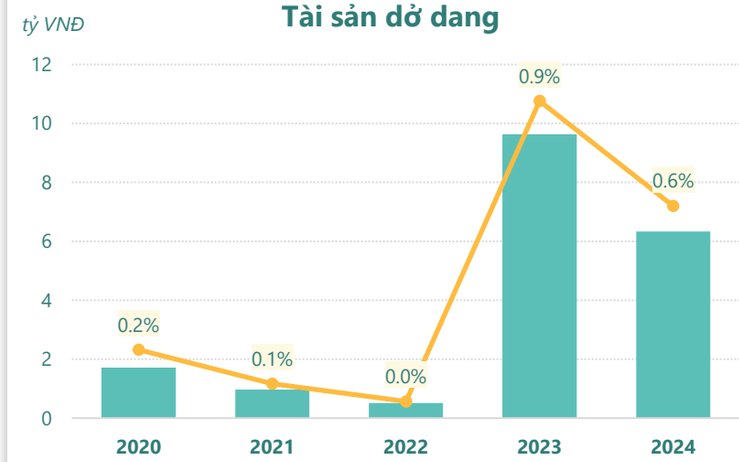

Nợ vay

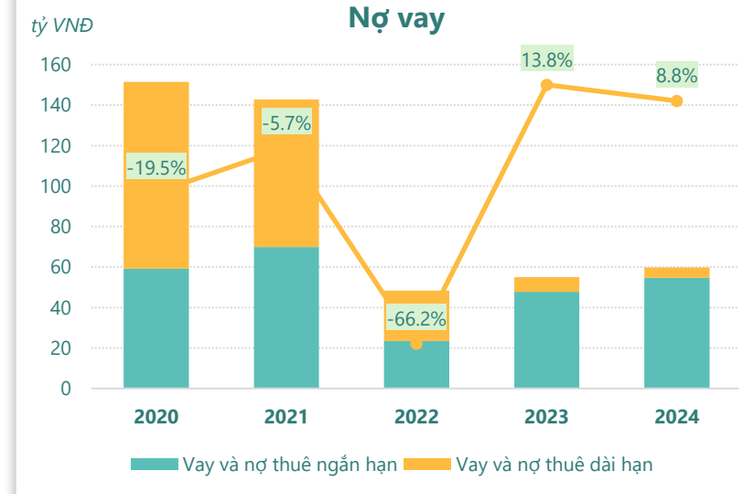

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

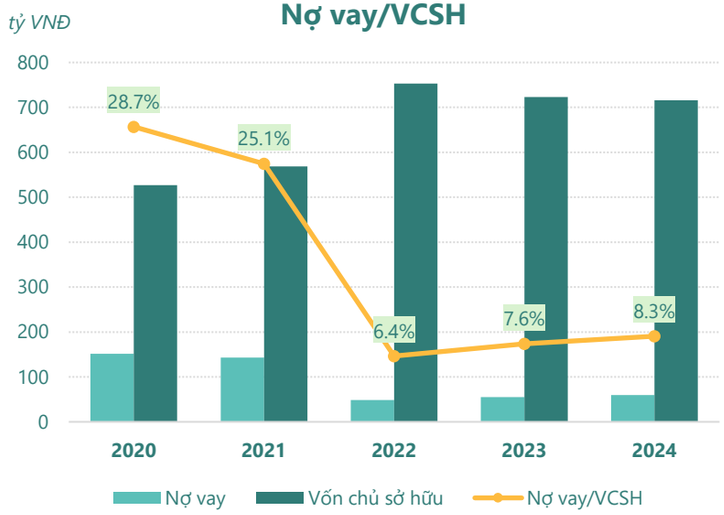

Chỉ số thanh khoản

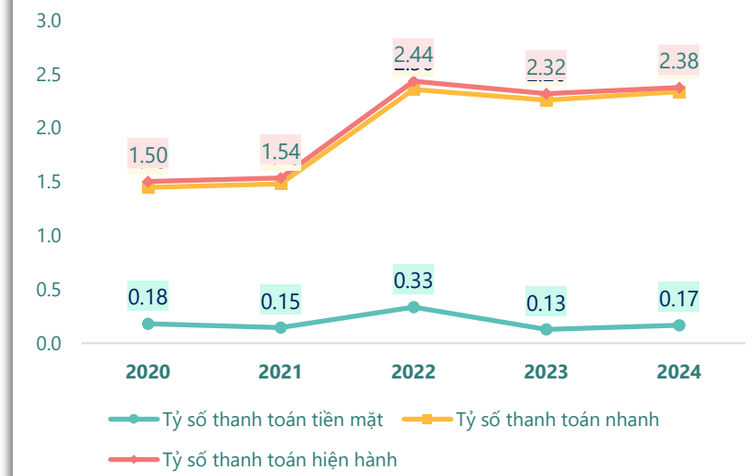

Vòng quay tài sản

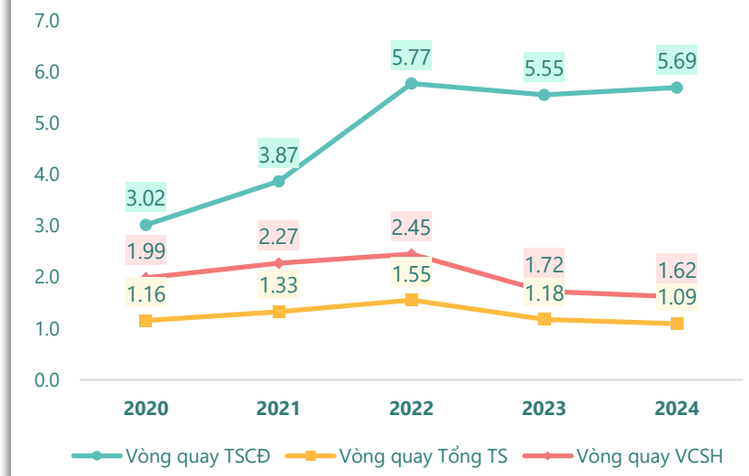

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

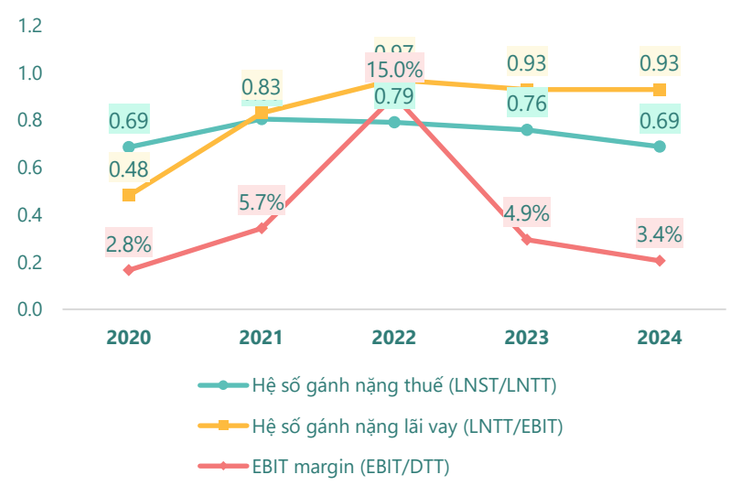

Vòng quay tài sản và ROE

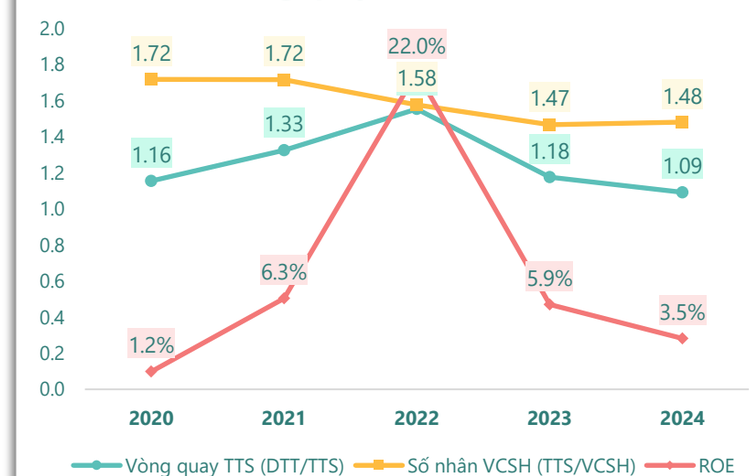

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

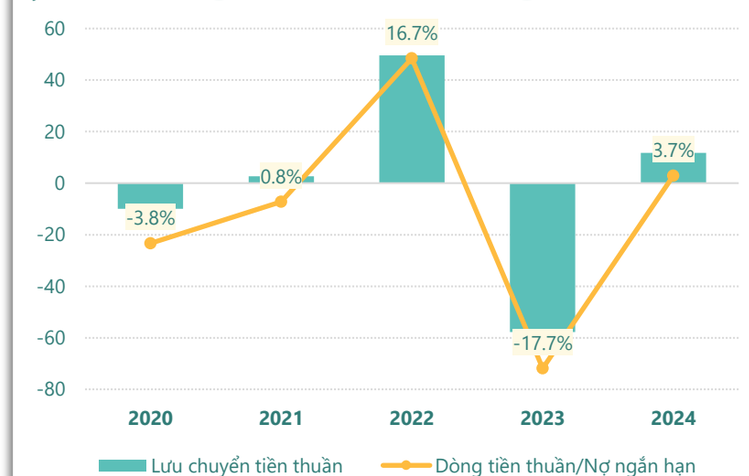

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,245**	**1,620**	**1,272**	**1,163**
Giá vốn hàng bán	1,115	1,346	1,180	1,086
Lợi nhuận gộp	**130**	**273**	**92.4**	**77.7**
Doanh thu HĐTC	4.19	13.8	31.2	19.8
Chi phí TC	12.1	8.13	4.50	3.15
Chi phí lãi vay	**12.1**	**7.19**	**4.38**	**2.80**
LN trong công ty LKLD	-0.55	3.23	-0.02	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	61.1	72.4	59.2	58.8
LN thuần từ HĐKD	**60.3**	**210**	**59.9**	**35.5**
Lợi nhuận khác	-1.42	26.5	-1.92	1.34
LN trước thuế	**58.9**	**236**	**57.9**	**36.9**
Lợi nhuận sau thuế	**47.4**	**187**	**43.9**	**25.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**34.6**	**145**	**43.3**	**25.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.6	232	126	10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.2	-83.5	-119	25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.7	-98.6	-64.8	-24.2
Tiền đầu kỳ	47.2	49.9	99.5	41.7
Lưu chuyển tiền thuần	**2.70**	**49.6**	**-57.7**	**11.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	49.9	99.5	41.7	53.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**993**	**1,092**	**1,073**	**1,057**
Tài sản ngắn hạn	**528**	**723**	**758**	**758**
Tiền và tương đương tiền	49.9	99.5	41.7	53.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.4	252	387	363
Phải thu ngắn hạn	354	342	300	322
Hàng tồn kho	18.9	22.8	19.3	12.4
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	6.49	9.74	7.44
Tài sản dài hạn	**465**	**369**	**315**	**298**
Phải thu dài hạn	52.1	45.1	37.7	30.6
Tài sản cố định	310	252	207	202
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.97	0.51	9.63	6.34
Đầu tư tài chính dài hạn	15.1	2.63	0	0
Tài sản dài hạn khác	87.4	68.6	61.3	59.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**425**	**339**	**350**	**341**
Nợ ngắn hạn	**344**	**297**	**327**	**319**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	69.9	23.4	47.7	54.7
Phải trả người bán ngắn hạn	207	201	221	198
Nợ dài hạn	**81.1**	**41.7**	**23.7**	**22.1**
Vay và nợ thuê dài hạn	72.9	24.9	7.17	5.04
Nguồn vốn chủ sở hữu	**568**	**753**	**723**	**716**
Vốn chủ sở hữu	**568**	**753**	**723**	**716**
Vốn điều lệ	340	340	340	340
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**